

Số: 835 /QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 16 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố điều chỉnh, bổ sung Danh mục chi tiết mạng lưới
tuyến Vận tải hành khách cố định, tuyến buýt nội tỉnh đường bộ
đến năm 2025, định hướng đến năm 2035.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 1237/QĐ-BGTVT ngày 29/9/2023 của Bộ GTVT về việc điều chỉnh một số đoạn tuyến đường địa phương thành QL.4E và điều chỉnh một số đoạn tuyến QL.4E hiện hữu thành đường địa phương trên địa phận tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của UBND tỉnh Lào Cai về việc phê duyệt và công bố Danh mục chi tiết mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh đường bộ đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai: số 1788/QĐ-UBND ngày 16/6/2020, số 1483/QĐ-UBND ngày 07/5/2021, số 875/QĐ-UBND ngày 27/4/2022, số 810/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 về việc phê duyệt và công bố điều chỉnh, bổ sung Danh mục chi tiết mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định, tuyến buýt nội tỉnh đường bộ đến năm 2025, định hướng đến năm 2035;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 138/TTr-SGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố điều chỉnh, bổ sung Danh mục chi tiết mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định, tuyến buýt nội tỉnh đường bộ đến năm 2025, định hướng đến năm 2035 với những nội dung chính như sau:

1. Công bố điều chỉnh, bổ sung tổng số 05 tuyến buýt nội tỉnh tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung có liên quan với các nội dung như sau:

a) Điều chỉnh danh mục chi tiết 04 tuyến buýt nội tỉnh thuộc địa bàn thành phố Lào Cai và kết nối thành phố Lào Cai với huyện Bắc Hà.

(Chi tiết tại Phụ lục số 1A kèm theo)

b) Bổ sung danh mục chi tiết 01 tuyến buýt nội tỉnh kết nối thành phố Lào Cai và huyện Bắc Hà (chạy theo đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai).

(Chi tiết tại Phụ lục số 1B kèm theo)

2. Công bố điều chỉnh, bổ sung và loại bỏ tổng số 116 danh mục chi tiết tuyến cố định nội tỉnh tại khoản 4 Điều 1 Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung có liên quan với các nội dung như sau:

2.1. Điều chỉnh, bổ sung tổng số 70 tuyến tại khoản 4 Điều 1 Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung có liên quan theo Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này, trong đó:

a) Điều chỉnh 69 danh mục chi tiết tuyến cố định nội tỉnh (*Điều chỉnh lại cự ly tuyến; sửa đổi, bổ sung chi tiết hành trình tuyến cho phù hợp với thực tế hiện trạng hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh*) tại khoản 4 Điều 1 Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung có liên quan (gồm các Quyết định: số 1788/QĐ-UBND ngày 16/6/2020; số 1483/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 và số 875/QĐ-UBND ngày 27/4/2022).

(Chi tiết tại Phụ lục số 2A kèm theo)

b) Bổ sung 01 danh mục chi tiết tuyến cố định nội tỉnh vào khoản 4 Điều 1 Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung có liên quan.

(Chi tiết tại Phụ lục số 2B kèm theo)

2.2. Loại bỏ 46 danh mục tuyến cố định nội tỉnh (*tuyến kết nối đến các bến xe loại 7 đã ngừng hoạt động*) ra khỏi khoản 4 Điều 1 theo Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung có liên quan.

(Chi tiết tại Phụ lục số 2C kèm theo)

3. Tổ chức thực hiện

3.1. Sở Giao thông vận tải

- Tiếp tục rà soát, tổng hợp việc thực hiện danh mục tuyến vận tải hành khách trên cơ sở yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội địa phương, nhu cầu đi lại của nhân dân,... để đề xuất điều chỉnh, bổ sung danh mục tuyến vận tải theo định kỳ (nếu có);

- Trong quá trình tổ chức thực hiện phát sinh các trường hợp như: Phát sinh hành trình mới do có tuyến đường mới được đưa vào khai thác, bến xe mới được công bố đưa vào khai thác, ngừng hoạt động của bến xe... Sở Giao thông vận tải báo cáo UBND tỉnh để xem xét, phê duyệt công bố điều chỉnh, bổ sung danh mục tuyến cho phù hợp với nhu cầu đi lại của nhân dân;

3.2. Doanh nghiệp, Hợp tác xã khai thác tuyến và bến xe khách

- Các bến xe khách và các doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải có trách nhiệm thực hiện nghiêm các quy định trong hoạt động vận tải và nội dung công bố danh mục tuyến vận tải do cơ quan có thẩm quyền công bố;

- Bến xe khách thông báo và thực hiện ngừng hoặc chấm dứt hoạt động theo thời điểm cơ quan có thẩm quyền công bố.

Điều 2. Trên cơ sở danh mục tuyến vận tải được điều chỉnh, bổ sung, loại bỏ, Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm Thông báo công khai danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định, tuyến buýt nội tỉnh đường bộ; Tiếp tục chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã triển khai thực hiện phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ vận tải hành khách tuyến cố định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Giao thông vận tải; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Thông tin và truyền thông; Công an tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *Hàn*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Ban ATGT tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- LĐ Văn phòng;
- Lưu: VT, XD3 *BT*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Trọng Hải

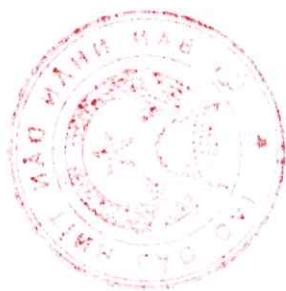


PHỤ LỤC 1A: DANH MỤC CÁC TUYẾN BƯÝT ĐIỀU CHỈNH

Kèm theo Quyết định số: **835**/QĐ-UBND ngày **16** tháng **4** năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai

STT	Số hiệu tuyến	Tên tuyến	Lộ trình tuyến	Chiều dài tuyến (km)	Giai đoạn vận hành		Nguồn tuyến	Nội dung sửa đổi (Hình thức, cự ly, lưu lượng)	Ghi chú
					2024-2025	2026-2030			
1	13	Bến xe Trung tâm Lào Cai - Bến xe Bắc Hà	Bến xe Trung tâm Lào Cai - Đại lộ Trần Hưng Đạo - Đường Nguyễn Huệ - QL.70 (Qua xã Bản Phiệt, huyện Bảo Thắng) - QL.4E - Bến xe Bắc Hà	74,9		x	Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của UBND tỉnh Lào Cai	Điều chỉnh lại cự ly cũ từ 57Km; Bổ sung chi tiết hành trình	
2	15	Bến xe Trung tâm Lào Cai - Bến xe Bắc Hà	Bến xe Trung tâm Lào Cai - đường Bình Minh - QL.4E (qua Ngã ba Bắc Ngàn) - QL.70 - QL.4E - Bến xe Bắc Hà	61,8		x	Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của UBND tỉnh Lào Cai	Điều chỉnh lại cự ly cũ từ 58Km; Bổ sung chi tiết hành trình	
3	43	Bến xe Trung tâm Lào Cai - Ngã ba đường Thủ Dầu Một, DT.156B	Bến xe Trung tâm Lào Cai - đường Bình Minh - Ngã ba Bến Đá - đường Hoàng Quốc Việt - đường Trần Phú - đường Hoàng Liên - đường Nhạc Sơn - đường Lương Khánh Thiện - đường Thủ Dầu Một - Ngã ba đường Thủ dầu Một, DT.156B	17,1	x	x	Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh Lào Cai	Điều chỉnh lại cự ly cũ từ 17,5Km; sửa lại chi tiết hành trình	Theo BBLV khảo sát liên ngành ngày 19/01/2024; sửa lại tên hành trình liên quan đến QL.4E theo Quyết định số 1237/QĐ-BGTVT ngày 29/9/2023 của Bộ GTVT
4	44	Bến xe Trung tâm Lào Cai - Cốc Lều - Bến xe Trung tâm Lào Cai	Bến xe Trung tâm Lào Cai - đường Bình Minh - Ngã ba Bến Đá - đường Hoàng Quốc Việt - đường Trần Phú - đường Hoàng Liên - đường Nhạc Sơn - Cầu Cốc Lều - đường Nguyễn Huệ - Cầu Phố Mới - đường Trần Hưng Đạo - đường Chiềng On - đường Võ Nguyên Giáp - Bến xe Trung tâm Lào Cai	29,5	x	x	Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh Lào Cai	Điều chỉnh lại cự ly cũ từ 30,1Km; sửa lại chi tiết hành trình	

Thư

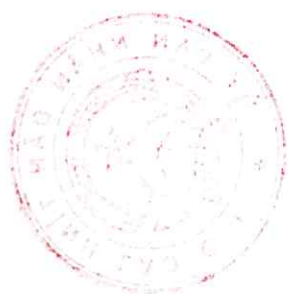




PHỤ LỤC IB: DANH MỤC CÁC TUYẾN BUYT BỎ SÙNG MỚI
(Kèm theo Quyết định số: **835** /QĐ-UBND ngày **16** tháng **4** năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Số hiệu tuyến	Tên tuyến	Lộ trình tuyến	Chiều dài tuyến (km)	Giai đoạn vận hành		Ghi chú
					2024-2025	2026-2030	
1	45	Bến xe Trung tâm Lào Cai - Bến xe Bắc Hà	Bến xe Trung tâm Lào Cai – đường Bình Minh – Nút giao IC18 - Cao tốc Nội Bài, Lào Cai - Nút Giao DT.152 với Cao tốc Nội Bài, Lào Cai (Nút giao Phố Lu) - DT.152 - QL.4E – QL.70 - QL.4E - Bến xe Bắc Hà	62,2		x	Chạy Cao tốc Nội Bài - Lào Cai

Handwritten signature



PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÁC TUYẾN VTHK CÓ ĐỊNH NỘI TỈNH ĐƯỜNG BỘ ĐẾN NĂM 2025, TÂM NHÌN ĐẾN 2035
Quyết định số: **835/QĐ-UBND** ngày **16 tháng 4** năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai



STT	Mã Tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến/tháng)	Phân loại tuyến	Nguồn tuyến	Ghi chú
		Huyện nơi đi/đến (và ngược lại)	Huyện nơi đi/đến (và ngược lại)	Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)	Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)						
1	2424.1213.A	TP Lào Cai	Sa Pa	Trung tâm Lào Cai	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	BXX kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa - ĐT.152 - Cầu Thanh Phú - ĐT.152 - Tả Thàng - ĐT.151 - QL.4E - BX Trung tâm Lào Cai	66	30	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 875/QĐ-UBND ngày 27/4/2022	BS (PL1 QB875)
2	2424.1214.A	TP Lào Cai	Bắc Hà	Trung tâm Lào Cai	Bắc Hà	BX Trung tâm Lào Cai - Đại lộ Trần Hưng Đạo - Cầu Phố Mới - Đường Nguyễn Huệ - QL.70 - QL.4E - BX Bắc Hà	75	1200	Tuyến ĐANG khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 01 - PL2 - QB1367
3	2424.1214.B	TP Lào Cai	Bắc Hà	Trung tâm Lào Cai	Bắc Hà	BX Trung tâm Lào Cai - QL.4E (hướng Ngã 3 Bắc Ngàn) - QL.70 - QL.4E - BX Bắc Hà	62	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 02 - PL2 - QB1367
4	2424.1221.A	TP Lào Cai	Sì Ma Cai	Trung tâm Lào Cai	Sì Ma Cai	BX Trung tâm Lào Cai - Đại lộ Trần Hưng Đạo - Cầu Phố Mới - Đường Nguyễn Huệ - QL.70 - QL.4E - QL.4 - BX Sì Ma Cai	105	720	Tuyến ĐANG khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 03 - PL2 - QB1367
5	2424.1221.B	TP Lào Cai	Sì Ma Cai	Trung tâm Lào Cai	Sì Ma Cai	BX Trung tâm Lào Cai - Đại lộ Trần Hưng Đạo - Cầu Phố Mới - Đường Nguyễn Huệ - QL.70 - QL.4D - QL.4 - BX Sì Ma Cai	121	120	Tuyến ĐANG khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 04 - PL2 - QB1367
6	2424.1221.C	TP Lào Cai	Sì Ma Cai	Trung tâm Lào Cai	Sì Ma Cai	BX Trung tâm Lào Cai - QL.4E - QL.70 - QL.4E - QL.4 - BX Sì Ma Cai	88	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 05 - PL2 - QB1367
7	2424.1221.D	TP Lào Cai	Sì Ma Cai	Trung tâm Lào Cai	Sì Ma Cai	BX Trung tâm Lào Cai - Đại lộ Trần Hưng Đạo - Cầu Phố Mới - Đường Nguyễn Huệ - QL.70 - QL.4E - QL.4 - BX Sì Ma Cai	100	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 06 - PL2 - QB1367

Thư

STT	Mã Tuyến	Tuyến vận tải hành khách có định nội tỉnh			Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến /tháng)	Phân loại tuyến	Nguồn tuyến	Ghi chú	
		Huyện nơi đi/đến (và ngược lại)	Huyện nơi đi/đến (và ngược lại)	Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)							
8	2424.1220.A	TP Lào Cai	Bảo Yên	Trung tâm Lào Cai	Bảo Yên	BX Trung tâm Lào Cai – Đại lộ Trần Hưng Đạo – Cầu Phố Mới – Đường Nguyễn Huệ – QL.70 – BX Bảo Yên	82	600	Tuyến ĐANG khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 07 - PL2 - QD1367
9	2424.1220.B	TP Lào Cai	Bảo Yên	Trung tâm Lào Cai	Bảo Yên	BX Trung tâm Lào Cai – QL.4E – QL.70 – BX Bảo Yên	66	240	Tuyến ĐANG khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 08 - PL2 - QD1367
10	2424.1220.C	TP Lào Cai	Bảo Yên	Trung tâm Lào Cai	Bảo Yên	BX Trung tâm Lào Cai - QL.4E - Nút giao IC17 - Cao tốc Nội Bài, Lào Cai - Nút giao IC16 - QL.279 - QL.70 - BX Bảo Yên	73	240	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 09 - PL2 - QD1367
11	2424.1220.D	TP Lào Cai	Bảo Yên	Trung tâm Lào Cai	Bảo Yên	BX Trung tâm Lào Cai - đường Bình Minh - Nút giao IC18 - Cao tốc Nội Bài, Lào Cai - Nút giao IC16 - QL.279 - QL.70 - BX Bảo Yên	77	240	Tuyến ĐANG khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 10 - PL2 - QD1367
12	2424.1250.A	TP Lào Cai	Bảo Yên	Trung tâm Lào Cai	Bảo Hà	BX Trung tâm Lào Cai - đường Bình Minh - Nút giao IC18 - Cao tốc (Nội Bài, Lào Cai) - Nút giao IC16 - QL.279 - BX Bảo Hà	53	480	Tuyến ĐANG khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 11 - PL2 - QD1367
13	2424.1250.B	TP Lào Cai	Bảo Yên	Trung tâm Lào Cai	Bảo Hà	BX Trung tâm Lào Cai – QL.4E – DT.151 - QL.279 – BX Bảo Hà	67	240	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 12 - PL2 - QD1367
14	2424.1250.C	TP Lào Cai	Bảo Yên	Trung tâm Lào Cai	Bảo Hà	BX Trung tâm Lào Cai - QL.4E – DT.151C (Phố Lu - Sơn Hà – Cam Cơn - Tân An) – QL.279 - BX Bảo Hà	54	300	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 13 - PL2 - QD1367
15	2424.1250.D	TP Lào Cai	Bảo Yên	Trung tâm Lào Cai	Bảo Hà	BX Trung tâm Lào Cai – QL.4E – DT.161 (Phố Lu – Trì Quang - Kim Sơn – Bảo Hà) – QL.279 - BX Bảo Hà	53	300	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 14 - PL2 - QD1367
16	2424.1217.A	TP Lào Cai	Mường Khương	Trung tâm Lào Cai	Mường Khương	BX Trung tâm Lào Cai - Đại lộ Trần Hưng Đạo - Cầu Phố Mới - Đường Nguyễn Huệ - QL.70 - QL.4D - QL.4 - BX Mường Khương	62	1140	Tuyến ĐANG khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 19 - PL2 - QD1367

STT	Mã Tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh			Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến/tháng)	Phân loại tuyến	Nguồn tuyến	Ghi chú
		Thay đổi nơi đi/đến (và ngược lại)	Huyện/nơi đi/đến (và ngược lại)	Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)	Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)					
17	2424.1215.A	TP Lào Cai	Văn Bàn	Trung tâm Lào Cai	Văn Bàn	63	600	Tuyến ĐANG khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 21 - PL2 - QĐ1367
18	2424.1215.B	TP Lào Cai	Văn Bàn	Trung tâm Lào Cai	Văn Bàn	70	240	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 22 - PL2 - QĐ1367
19	2424.1215.C	TP Lào Cai	Văn Bàn	Trung tâm Lào Cai	Văn Bàn	69	240	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 23 - PL2 - QĐ1367
20	2424.1219.A	TP Lào Cai	Bảo Thắng	Trung tâm Lào Cai	Phổ Lu	62	180	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 30 - PL2 - QĐ1367
21	2424.1219.B	TP Lào Cai	Bảo Thắng	Trung tâm Lào Cai	Phổ Lu	25	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 31 - PL2 - QĐ1367
22	2424.1314.B	Sa Pa	Bắc Hà	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Bắc Hà	97	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 37 - PL2 - QĐ1367
23	2424.1320.C	Sa Pa	Bảo Yên	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Bảo Yên	112	120	Tuyến ĐANG khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 38 - PL2 - QĐ1367

Hàng tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh						Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến/tháng)	Phân loại tuyến	Nguồn tuyến	Ghi chú
STT	Mã Tuyến	Huyện nơi đi/đến (và ngược lại)	Huyện nơi đi/đến (và ngược lại)	Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)	Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)						
24	2424.1320.D	Sa Pa	Bảo Yên	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Bảo Yên	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa - QL.4D - Nút giao IC19 - cao tốc Nội Bài, Lào Cai - Nút giao IC16 - QL.279 - QL.70 - BX Bảo Yên	110	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 39 - PL2 - QĐ1367
25	2424.1320.E	Sa Pa	Bảo Yên	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Bảo Yên	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa - QL.4D - Cầu Kim Tân - Đường Lê Thanh- Đường Phú Thịnh - Đại lộ Trần Hưng Đạo - QL.4E - DT.151 - QL.279 - QL.70 - BX Bảo Yên	125	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 40 - PL2 - QĐ1367
26	2424.1320.G	Sa Pa	Bảo Yên	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Bảo Yên	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa - QL.4D - Cầu Kim Tân - Đường Lê Thanh- Đường Phú Thịnh - Đại lộ Trần Hưng Đạo - QL.4E - Nút giao IC17 - cao tốc Nội Bài, Lào Cai - Nút giao IC16 - QL.279 - QL.70 - BX Bảo Yên	112	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 41 - PL2 - QĐ1367
27	2424.1350.A	Sa Pa	Bảo Yên	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Bảo Hà	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa - QL.4D - Cầu Kim Tân - Đường Lê Thanh- Đường Phú Thịnh - Đại lộ Trần Hưng Đạo - Đường Bình Minh - Nút giao IC18 - cao tốc Nội Bài, Lào Cai - Nút giao IC16 - QL.279 - BX Bảo Hà	89	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 42 - PL2 - QĐ1367
28	2424.1350.B	Sa Pa	Bảo Yên	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Bảo Hà	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa - QL.4D - Nút giao IC19 - cao tốc Nội Bài, Lào Cai - Nút giao IC16 - QL.279 - BX Bảo Hà	87	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 43 - PL2 - QĐ1367
29	2424.1350.C	Sa Pa	Bảo Yên	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Bảo Hà	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa - QL.4D - Cầu Kim Tân - Đường Lê Thanh- Đường Phú Thịnh - Đại lộ Trần Hưng Đạo - QL.4E - DT.151 - QL.279 - BX Bảo Hà	101	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 44 - PL2 - QĐ1367
30	2424.1350.D	Sa Pa	Bảo Yên	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Bảo Hà	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa - QL.4D - Cầu Kim Tân - Đường Lê Thanh- Đường Phú Thịnh - Đại lộ Trần Hưng Đạo - QL.4E - Nút giao IC17 - Cao tốc Nội Bài, Lào Cai - Nút giao IC16 - QL.279 - BX Bảo Hà	87	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 45 - PL2 - QĐ1367

STT	Mã Tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh				Hành trình chạy xe chính (đứng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến/tháng)	Phân loại tuyến	Nguồn tuyến	Ghi chú
		Huyện nơi đi/đến (và ngược lại)	Huyện nơi đi/đến (và ngược lại)	Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)	Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)						
31	2424.1517.A	Văn Bàn	Mường Khương	Văn Bàn	Mường Khương	BX Văn Bàn - QL.279 - DT.151 - QL.4E - QL.4E cũ (qua nghĩa trang Thống Nhất) - Ngã ba Bến Đá - Đường Hoàng Quốc Việt - Đường Trần Phú - Cầu Kim Tân - Đường Hoàng Liên - Đường Nhạc Sơn - Cầu Cốc Lều - Đường Nguyễn Huệ - QL.70 - QL.4D - QL.4 - BX Mường Khương	126	120	Chưa có DV Khai thác	QB số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 46 - PL2 - QB1367
32	2424.1517.B	Văn Bàn	Mường Khương	Văn Bàn	Mường Khương	BX Văn Bàn - QL.279 - Nút giao IC16 - Cao tốc Nội Bài, Lào Cai - Nút giao IC18 - Đường Bình Minh - Đại lộ Trần Hưng Đạo - Đường Phú Thịnh - Đường Lê Thanh - Cầu Kim Tân - Đường Hoàng Liên - Đường Nhạc Sơn - Cầu Cốc Lều - Đường Nguyễn Huệ - QL.70 - QL.4D - QL.4 - BX Mường Khương	131	120	Chưa có DV Khai thác	QB số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 47 - PL2 - QB1367
33	2424.1517.C	Văn Bàn	Mường Khương	Văn Bàn	Mường Khương	BX Văn Bàn - QL.279 - DT.151 - QL.4E - QL.4E cũ (qua nghĩa trang Thống Nhất) - Ngã ba Bến Đá - Đường Hoàng Quốc Việt - Đường Trần Phú - Cầu Kim Tân - Đường Hàm Nghi - Cầu Phố Mới - Đường Nguyễn Huệ - QL.70 - QL.4D - QL.4 - BX Mường Khương	125	120	Chưa có DV Khai thác	QB số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 48 - PL2 - QB1367
34	2424.1517.D	Văn Bàn	Mường Khương	Văn Bàn	Mường Khương	BX Văn Bàn - QL.279 - Nút giao IC16 - Cao tốc Nội Bài, Lào Cai - Nút giao IC19 - QL.4D - Đường Hoàng Liên - Đường Nhạc Sơn - Cầu Cốc Lều - Đường Nguyễn Huệ - QL.70 - QL.4D - QL.4 - BX Mường Khương	131	120	Chưa có DV Khai thác	QB số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 49 - PL2 - QB1367

Thao



STT	Mã Tuyển	Tuyến vận tải hành khách có định nội tỉnh			Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến /tháng)	Phân loại tuyến	Nguồn tuyển	Ghi chú	
		Huyện nơi đi/đến (và ngược lại)	Huyện nơi đi/đến (và ngược lại)	Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)							Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)
35	2424.1521.A	Văn Bàn	Sì Ma Cai	Văn Bàn	Sì Ma Cai	BX Văn Bàn - QL.279 - Cầu Khe Lếch - ĐT.151 - QL.4E (hướng đi ngã ba Bắc Ngắm) - QL.70 - QL.4E - QL.4 - BX Sì Ma Cai	122	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1483/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 (Phụ lục 4A)	BS (PL4A- QĐ1483)
36	2424.1314.A	Sa Pa	Bắc Hà	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Bắc Hà	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa - QL.4D - Đường Hoàng Liên - Đường Nhạc Sơn - Cầu Cốc Lếu - Đường Nguyễn Huệ - QL.70 - QL.4E - BX Bắc Hà	97	120	Tuyến ĐANG khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 50 - PL2 - QĐ1367
37	2424.1315.A	Sa Pa	Văn Bàn	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Văn Bàn	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa - ĐT.152 (Thanh Phú) - ĐT.151 - QL.279 - BX Văn Bàn	92	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 51 - PL2 - QĐ1367
38	2424.1315.B	Sa Pa	Văn Bàn	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Văn Bàn	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa - QL.4D - Cầu Kim Tân - Đường Lê Thanh - Đường Phú Thịnh - Đại lộ Trần Hưng Đạo - Đường Bình Minh - Nút giao IC18 - Cao tốc Nội Bài, Lào Cai - Nút giao IC16 - QL.279 - BX Văn Bàn	103	240	Tuyến ĐANG khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 52 - PL2 - QĐ1367
39	2424.1317.A	Sa Pa	Mường Khương	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Mường Khương	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa - QL.4D - Đường Hoàng Liên - Đường Nhạc Sơn - Cầu Cốc Lếu - Đường Nguyễn Huệ - QL.70 - QL.4D - QL.4 - BX Mường Khương	85	120	Tuyến ĐANG khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 53 - PL2 - QĐ1367
40	2424.1319.A	Sa Pa	Bảo Thắng	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Phố Lu	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa - ĐT.152 (Thanh Phú) - ĐT.151 - QL.4E - Đường 19/5 - Đường Lê Hồng Phong - BX Bảo Thắng	63	60	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 54 - PL2 - QĐ1367



STT	Mã Tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách có định nội tỉnh			Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến /tháng)	Phân loại tuyến	Nguồn tuyến	Ghi chú
		Huyện nơi đi/đến (và ngược lại)	Huyện nơi đi/đến (và ngược lại)	Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)						
41	2424.1319.B	Sa Pa	Bảo Thắng	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Phố Lu	63	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 55 - PL2 - QĐ1367
42	2424.1320.A	Sa Pa	Bảo Yên	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Bảo Yên	100	240	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 56 - PL2 - QĐ1367
43	2424.1320.B	Sa Pa	Bảo Yên	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Bảo Yên	101	240	Tuyến ĐANG khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 57 - PL2 - QĐ1367
44	2424.1320.F	Sa Pa	Bảo Yên	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Bảo Yên	103	90	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1788/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 (MST: 2424.1320.C tại Phụ lục 02); MST sửa theo QĐ 1483/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 (Phụ lục 01)	BS (PL01- QĐ1483)
45	2424.1321.A	Sa Pa	Sì Ma Cai	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Sì Ma Cai	140	240	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 58 - PL2 - QĐ1367
46	2424.1321.B	Sa Pa	Sì Ma Cai	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Sì Ma Cai	120	240	Tuyến ĐANG khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 59 - PL2 - QĐ1367



Handwritten signature or mark.

STT	Mã Tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến /tháng)	Phân loại tuyến	Nguồn tuyến	Ghi chú
		Huyện nơi đi/đến (và ngược lại)	Huyện nơi đi/đến (và ngược lại)	Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)	Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)						
47	2424.1415.A	Bắc Hà	Văn Bàn	Bắc Hà	Văn Bàn	BX Bắc Hà - QL.4E - QL.70 (hướng đi qua ngã ba Bắc Ngâm) - QL.4E - DT.151 - Cầu Khe Lếch - QL.279 - BX Văn Bàn	95	60	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1483/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 (Phụ lục 4.4)	BS (PL4A- QĐ1483)
48	2424.1419.A	Bắc Hà	Bảo Thắng	Bắc Hà	Bảo Thắng	BX Bắc Hà - QL.4E - QL.70 (hướng đi qua Bắc Ngâm) - QL.4E - Đường 19/5 - Đường Lê Hồng Phong - BX Bảo Thắng	38	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 63 - PL2 - QĐ1367
49	2424.1419.B	Bắc Hà	Bảo Thắng	Bắc Hà	Bảo Thắng	BX Bắc Hà - QL.4E - QL.70 (hướng đi qua TP Lào Cai) - Đường Nguyễn Huệ - Cầu Phố Mới - Đại Lộ Trần Hưng Đạo - QL.4E - Đường 19/5 - Đường Lê Hồng Phong - BX Bảo Thắng	99	240	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 64 - PL2 - QĐ1367
50	2424.1420.A	Bắc Hà	Bảo Yên	Bắc Hà	Bảo Yên	BX Bắc Hà - QL.4E - QL.70 - BX Bảo Yên	58	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 65 - PL2 - QĐ1367
51	2424.1420.B	Bắc Hà	Bảo Yên	Bắc Hà	Bảo Yên	BX Bắc Hà - QL.4E - QL.70 - QL.4E - Nút giao Cao tốc Nội Bài, Lào Cai (Nút giao Phố Lu) - Cao tốc Nội Bài, Lào Cai - Nút giao IC16 - QL.279 - QL.70 - BX Bảo Yên	92	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 66 - PL2 - QĐ1367
52	2424.1450.A	Bắc Hà	Bảo Yên	Bắc Hà	Bảo Hà	BX Bắc Hà - QL.4E - QL.70 - QL.4E - DT.161 (Phố Lu - Trì Quang - Kim Sơn - Bảo Hà) - QL.279 - BX Bảo Hà	65	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 67 - PL2 - QĐ1367

Handwritten signature

STT	Mã Tuyến	Tuyến vận tải hàng khách có định nội tỉnh			Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến /tháng)	Phân loại tuyến	Nguồn tuyến	Ghi chú
		Huyện nơi đi/dến (và ngược lại)	Huyện nơi đi/dến (và ngược lại)	Bến xe nơi đi/dến (và ngược lại)						
53	2424.1519.A	Văn Bàn	Bảo Thắng	Văn Bàn	Bến xe nơi đi/dến (và ngược lại)	59	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 69 - PL2 - QĐ1367
54	2424.1519.B	Văn Bàn	Bảo Thắng	Văn Bàn	Phố Lu	48	240	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 70 - PL2 - QĐ1367
55	2424.1520.A	Văn Bàn	Bảo Yên	Văn Bàn	Bảo Yên	46	60	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 71 - PL2 - QĐ1367
56	2424.1550.A	Văn Bàn	Bảo Yên	Văn Bàn	Bảo Hà	23	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 72 - PL2 - QĐ1367
57	2424.1719.A	Mường Khương	Bảo Thắng	Mường Khương	Bảo Thắng	84	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 74 - PL2 - QĐ1367

Thao

STT	Mã Tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến /tháng)	Phân loại tuyến	Nguồn tuyến	Ghi chú
		Huyện nơi đi/đến (và ngược lại)	Huyện nơi đi/đến (và ngược lại)	Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)	Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)						
58	2424.1719.B	Mường Khương	Bảo Thắng	Mường Khương	Bảo Thắng	BX Mường Khương - QL.4 - QL.4D - QL.70 (hướng đi qua TP Lào Cai) - Đường Nguyễn Huệ - Cầu Phố Mới - Đại lộ Trần Hưng Đạo - QL.4E - Đường 19/5 - Đường Lê Hồng Phong - BX Bảo Thắng	87	240	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 75 - PL2 - QĐ1367
59	2424.1720.A	Mường Khương	Bảo Yên	Mường Khương	Bảo Yên	BX Mường Khương - QL.4 - QL.4D - QL.70 (hướng đi qua TP Lào Cai) - Đường Nguyễn Huệ - Đường Minh Khai - Cầu Phố Mới - Đại lộ Trần Hưng Đạo - Đường Vô Nguyễn Giáp - Đường Chiềng On - Đường Trần Hưng Đạo - Đường Bình Minh - Nút giao IC18 - Cao tốc Nội Bài, Lào Cai - Nút giao IC16 - QL.279 - QL.70 - BX Bảo Yên	142	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 76 - PL2 - QĐ1367
60	2424.1720.B	Mường Khương	Bảo Yên	Mường Khương	Bảo Yên	BX Mường Khương - QL.4 - QL.4D - QL.70 - BX Bảo Yên	103	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 77 - PL2 - QĐ1367
61	2424.1720.C	Mường Khương	Bảo Yên	Mường Khương	Bảo Yên	BX Mường Khương - QL.4 - QL.4D - QL.70 (hướng đi TP Lào Cai) - Đường Nguyễn Huệ - Cầu Phố Mới - Đại lộ Trần Hưng Đạo - QL.4E - QL.70 - BX Bảo Yên	129	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 78 - PL2 - QĐ1367
62	2424.1921.A	Bảo Thắng	Sì Ma Cai	Bảo Thắng	Sì Ma Cai	BX Bảo Thắng - Đường Lê Hồng Phong - Đường 19/5 - QL.4E (hướng đi ngã ba Bắc Ngầm) - QL.70 - QL.4E - QL.4 - BX Sì Ma Cai	65	180	Tuyến ĐANG khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 79 - PL2 - QĐ1367



Handwritten signature or mark in blue ink.

STT	Mã Tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh			Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến /tháng)	Phân loại tuyến	Nguồn tuyến	Ghi chú	
		Huyện nơi đi/đến (và ngược lại)	Huyện nơi đi/đến (và ngược lại)	Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)							Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)
63	2424.1921.B	Bảo Thắng	Sĩ Ma Cai	Bảo Thắng	Sĩ Ma Cai	BX Bảo Thắng - Đường Lê Hồng Phong - Đường 19/5 - QL.4E (hướng đi qua ngã ba Bắc Ngâm) - QL.70 – QL.4D (hướng đi Mường Khương) – QL.4 - BX Sĩ Ma Cai	143	240	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 80 - PL2 - QĐ1367
64	2424.1921.C	Bảo Thắng	Sĩ Ma Cai	Bảo Thắng	Sĩ Ma Cai	BX Bảo Thắng - Đường Lê Hồng Phong - Đường 19/5 - QL.4E (hướng đi qua ngã ba TP Lào Cai) - Đại lộ Trần Hưng Đạo - Cầu Phố Mới - đường Nguyễn Huệ - QL.70 – QL.4D (hướng đi Mường Khương) – QL.4 - BX Sĩ Ma Cai	146	240	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 81 - PL2 - QĐ1367
65	2424.1950.A	Bảo Thắng	Bảo Yên	Bảo Thắng	Bảo Hà	BX Bảo Thắng - Đường Lê Hồng Phong - Đường 19/5 - QL.4E - QL.70 - QL.279 - BX Bảo Hà	67	60	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 82 - PL2 - QĐ1367
66	2424.1950.B	Bảo Thắng	Bảo Yên	Bảo Thắng	Bảo Hà	BX Bảo Thắng - Đường Lê Hồng Phong - Đường 19/5 - QL.4E - Nút giao DT.152 với Cao tốc Nội Bài, Lào Cai (Nút giao Phố Lu) - Cao tốc Nội Bài, Lào Cai - Nút giao IC16 - QL.279 - BX Bảo Hà	32	240	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 83 - PL2 - QĐ1367
67	2424.1950.C	Bảo Thắng	Bảo Yên	Bảo Thắng	Bảo Hà	BX Bảo Thắng - Đường Lê Hồng Phong - Đường 19/5 - QL.4E – DT.151C (Phố Lu - Son Hà – Cam Cọn - Tân An) – QL.279 - BX Bảo Hà	36	240	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	STT 84 - PL2 - QĐ1367



7/10

STT	Mã Tuyến	Tàu tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh			Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến /tháng)	Phân loại tuyến	Nguồn tuyến	Ghi chú	
		Huyện nơi đi/đến (và ngược lại)	Huyện nơi đi/đến (và ngược lại)	Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)							Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)
68	2424.2021.A	Bảo Yên	Sì Ma Cai	Bảo Yên	Sì Ma Cai	BX Bảo Yên - QL.70 - QL.4E - QL.4 - BX Sì Ma Cai	84	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1788/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 (Phụ lục 02)	BS (PL02- QĐ1788)
69	2424.2150.A	Sì Ma Cai	Bảo Yên	Sì Ma Cai	Bảo Hà	BX Sì Ma Cai - QL.4 - QL.4E - QL.70 (hướng đi TP Lào Cai) - Đường Nguyễn Huệ - Cầu Phố Mới - Dải lộ Trần Hưng Đạo - QL.4E - Nút giao IC17 - Cao tốc Nội Bãi, Lào Cai - Nút giao IC16 - QL.279 - BX Bảo Hà	153	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1788/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 (Phụ lục 02)	BS (PL02- QĐ1788)
70	2424.1219.D	TP Lào Cai	Văn Bàn	Trung tâm Lào Cai	Văn Bàn	BX Trung tâm Lào Cai - Đường Bình Minh - QL.4E - DT.151 - DT.162 - QL.279 - BX Văn Bàn	56	240	Tuyến mới		
...											

CHUYÊN

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

ĐIỂM

Ghi chú:

- + Quy định viết tắt các cụm từ trong Phụ lục này như sau: Bến xe: **BX**; thành phố: **TP**; Quốc lộ: **QL**; Xã, thị trấn: **TT**; các ký hiệu <A>, , ... <D> phân biệt các tuyến theo hành trình khác nhau trong cùng một tuyến có chung Bến xe nơi đi và Bến xe nơi đến;
- + Ký hiệu **IC** có nghĩa là nút giao thông lập thể (vào/ra đường cao tốc) viết tắt của từ InterChange;
- + Lưu lượng (xe xuất bến/tháng) được tính với tổng số chuyến xe/tháng/1 đầu bến.
- + Đối với những tuyến đề nghị sửa đổi, điều chỉnh cần ghi rõ mã tuyến, thông tin tuyến và nội dung sửa đổi theo Quyết định hoặc Văn bản đã được UBND tỉnh công bố.

Thư



PHỤ LỤC 2A: DANH MỤC CÁC TUYẾN VTHK CÓ ĐỊNH NỘI TỈNH ĐANG KHAI THÁC ĐIỀU CHỈNH
Kèm theo Quyết định số: 835/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai

STT	Mã Tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách có định nội tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi) Sau khi sửa lại chi tiết hành trình	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến /tháng)	Phân loại tuyến	Nguồn tuyến	Nội dung sửa đổi (Hành trình, cự ly, lưu lượng)
		Huyện nơi đi/đến (và ngược lại)	Huyện nơi đi/đến (và ngược lại)	Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)	Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)						
1	2424.1213.A	TP Lào Cai	Sa Pa	Trung tâm Lào Cai	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	BXK kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa - DT.152 - Cầu Thanh Phú - DT.152 - Tà Thàng - DT.151 - QL.4E - BX Trung tâm Lào Cai	66	30	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 875/QĐ-UBND ngày 27/4/2022	Điều chỉnh đi theo QL.4E mới theo QĐ số 1237/QĐ-BGTVT ngày 29/9/2023 của Bộ GTVT
2	2424.1214.A	TP Lào Cai	Bắc Hà	Trung tâm Lào Cai	Bắc Hà	BX Trung tâm Lào Cai - Đại lộ Trần Hưng Đạo - Cầu Phố Mới - Đường Nguyễn Huệ - QL.70 - QL.4E - BX Bắc Hà	75	1200	Tuyến ĐANG khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến, Điều chỉnh cự ly tuyến từ 80km thành 62km theo thực tế
3	2424.1214.B	TP Lào Cai	Bắc Hà	Trung tâm Lào Cai	Bắc Hà	BX Trung tâm Lào Cai - QL.4E (hướng Ngã 3 Bắc Ngầm) - QL.70 - QL.4E - BX Bắc Hà	62	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến, Điều chỉnh cự ly tuyến từ 130km thành 105km theo thực tế
4	2424.1221.A	TP Lào Cai	Sì Ma Cai	Trung tâm Lào Cai	Sì Ma Cai	BX Trung tâm Lào Cai - Đại lộ Trần Hưng Đạo - Cầu Phố Mới - Đường Nguyễn Huệ - QL.70 - QL.4E - QL.4 - BX Sĩ Ma Cai	105	720	Tuyến ĐANG khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến, Điều chỉnh cự ly tuyến từ 135km thành 121km theo thực tế
5	2424.1221.B	TP Lào Cai	Sì Ma Cai	Trung tâm Lào Cai	Sì Ma Cai	BX Trung tâm Lào Cai - Đại lộ Trần Hưng Đạo - Cầu Phố Mới - Đường Nguyễn Huệ - QL.70 - QL.4D - QL.4 - BX Sĩ Ma Cai	121	120	Tuyến ĐANG khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến, Điều chỉnh cự ly tuyến từ 160km thành 88km theo thực tế
6	2424.1221.C	TP Lào Cai	Sì Ma Cai	Trung tâm Lào Cai	Sì Ma Cai	BX Trung tâm Lào Cai - QL.4E - QL.70 - QL.4E - QL.4 - BX Sĩ Ma Cai	88	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến, Điều chỉnh cự ly tuyến từ 160km thành 88km theo thực tế
7	2424.1221.D	TP Lào Cai	Sì Ma Cai	Trung tâm Lào Cai	Sì Ma Cai	BX Trung tâm Lào Cai - Đại lộ Trần Hưng Đạo - Cầu Phố Mới - Đường Nguyễn Huệ - QL.70 - QL.4E - QL.4 - BX Sĩ Ma Cai	100	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến, Điều chỉnh cự ly tuyến từ 75km thành 100km theo thực tế
8	2424.1220.A	TP Lào Cai	Bảo Yên	Trung tâm Lào Cai	Bảo Yên	BX Trung tâm Lào Cai - Đại lộ Trần Hưng Đạo - Cầu Phố Mới - Đường Nguyễn Huệ - QL.70 - BX Bảo Yên	82	600	Tuyến ĐANG khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến, Điều chỉnh cự ly tuyến từ 85km thành 82km theo thực tế
9	2424.1220.B	TP Lào Cai	Bảo Yên	Trung tâm Lào Cai	Bảo Yên	BX Trung tâm Lào Cai - QL.4E - QL.70 - BX Bảo Yên	66	240	Tuyến ĐANG khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến, Điều chỉnh cự ly tuyến từ 65km thành 66km theo thực tế

Hưu

STT	Mã Tuyến	Lịch tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh			Hành trình chạy xe chính (đường cho cả 2 chiều đi) Sau khi sửa lại chi tiết hành trình	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến /tháng)	Phân loại tuyến	Nguồn tuyến	Nội dung sửa đổi (Hành trình, cự ly, lưu lượng)
		Hướng vận tải từ/đến (và ngược lại)	Hướng vận tải từ/đến (và ngược lại)	Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)						
10	2424.1220.C	TP Lào Cai	Bảo Yên	Trung tâm Lào Cai	Bảo Yên	73	240	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 75km thành 73km theo thực tế
11	2424.1220.D	TP Lào Cai	Bảo Yên	Trung tâm Lào Cai	Bảo Yên	77	240	Tuyến ĐANG khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 75km thành 77km theo thực tế
12	2424.1250.A	TP Lào Cai	Bảo Yên	Trung tâm Lào Cai	Bảo Hà	53	480	Tuyến ĐANG khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 85km thành 67km theo thực tế
13	2424.1250.B	TP Lào Cai	Bảo Yên	Trung tâm Lào Cai	Bảo Hà	67	240	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 85km thành 67km theo thực tế
14	2424.1250.C	TP Lào Cai	Bảo Yên	Trung tâm Lào Cai	Bảo Hà	54	300	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 85km thành 54km theo thực tế
15	2424.1250.D	TP Lào Cai	Bảo Yên	Trung tâm Lào Cai	Bảo Hà	53	300	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 85km thành 53km theo thực tế
16	2424.1217.A	TP Lào Cai	Mường Khương	Trung tâm Lào Cai	Mường Khương	62	1140	Tuyến ĐANG khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 65km thành 62km theo thực tế
17	2424.1215.A	TP Lào Cai	Văn Bàn	Trung tâm Lào Cai	Văn Bàn	63	600	Tuyến ĐANG khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 66km thành 63km theo thực tế
18	2424.1215.B	TP Lào Cai	Văn Bàn	Trung tâm Lào Cai	Văn Bàn	70	240	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 66km thành 70km theo thực tế
19	2424.1215.C	TP Lào Cai	Văn Bàn	Trung tâm Lào Cai	Văn Bàn	69	240	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 66km thành 69km theo thực tế



STT	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách có định nội tỉnh			Hành trình chạy xe chính (đường cho cả 2 chiều đi) Sau khi sửa lại chi tiết hành trình	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bên /tháng)	Phân loại tuyến	Nguồn tuyến	Nội dung sửa đổi (Hành trình, cự ly, lưu lượng)
		Huyện nơi đi/đến (và ngược lại)	Huyện nơi đi/đến (và ngược lại)	Điểm xe nơi đi/đến (và ngược lại)						
20	2424.1219.A	TP Lào Cai	Bảo Thắng	Trung tâm Lào Cai	Bảo Thắng BX Trung tâm Lào Cai – Đại lộ Trần Hưng Đạo – Cầu Phố Mới – Đường Nguyễn Huệ – QL.70 – QL.4E (hướng đi ngã ba Bắc Ngâm) – Đường 19/5 – Đường Lê Hồng Phong – BX Bảo Thắng	62	180	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến + Tên BX Phố Lục thành BX Bảo Thắng. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 50km thành 62km theo thực tế
21	2424.1219.B	TP Lào Cai	Bảo Thắng	Trung tâm Lào Cai	Bảo Thắng BX Trung tâm Lào Cai – QL.4E – Đường 19/5 – Đường Lê Hồng Phong – BX Bảo Thắng	25	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến + Tên BX Phố Lục thành BX Bảo Thắng. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 30km thành 25km theo thực tế
22	2424.1314.B	Sa Pa	Bắc Hà	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Bắc Hà BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa - QL.4D - Cầu Kim Tân - Đường Lê Thanh - Đường Phú Thịnh - Đại lộ Trần Hưng Đạo - QL.4E - QL.70 - QL.4E - BX Bắc Hà	97	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 120km thành 97km theo thực tế
23	2424.1320.C	Sa Pa	Bảo Yên	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Bảo Yên BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa - QL.4D - Cầu Kim Tân - Đường Lê Thanh - Đường Phú Thịnh - Đại lộ Trần Hưng Đạo - Đường Bình Minh - Nút giao IC18 - cao tốc Nội Bài, Lào Cai - Nút giao IC16 - QL.279 - QL.70 - BX Bảo Yên	112	120	Tuyến ĐANG khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 140km thành 112km theo thực tế
24	2424.1320.D	Sa Pa	Bảo Yên	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Bảo Yên BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa - QL.4D - Nút giao IC19 - cao tốc Nội Bài, Lào Cai - Nút giao IC16 - QL.279 - QL.70 - BX Bảo Yên	110	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 135km thành 110km theo thực tế
25	2424.1320.E	Sa Pa	Bảo Yên	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Bảo Yên BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa - QL.4D - Cầu Kim Tân - Đường Lê Thanh - Đường Phú Thịnh - Đại lộ Trần Hưng Đạo - QL.4E - DT.151 - QL.279 - QL.70 - BX Bảo Yên	125	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 155km thành 110km theo thực tế
26	2424.1320.G	Sa Pa	Bảo Yên	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Bảo Yên BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa - QL.4D - Cầu Kim Tân - Đường Lê Thanh - Đường Phú Thịnh - Đại lộ Trần Hưng Đạo - QL.4E - Nút giao IC17 - cao tốc Nội Bài, Lào Cai - Nút giao IC16 - QL.279 - QL.70 - BX Bảo Yên	112	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 145km thành 112km theo thực tế

Handwritten signature/initials



STT	Mã Tuyến	Tên tuyến vận tải thành khách cổ định nội tỉnh				Hành trình chạy xe chính (đường cho cả 2 chiều đi) Sau khi sửa lại chi tiết hành trình	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến /tháng)	Phân loại tuyến	Nguồn tuyến	Nội dung sửa đổi (Hành trình, cự ly, lưu lượng)
		Huyện nơi đến (và ngược lại)	Huyện nơi đi/đến (và ngược lại)	Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)	Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)						
27	2424.1350.A	Sa Pa	Bảo Yên	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Bảo Hà	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa - QL.4D - Cầu Kim Tân - Đường Lê Thanh - Đường Phú Thịnh - Đại lộ Trần Hưng Đạo - Đường Bình Minh - Nút giao IC18 - cao tốc Nội Bài, Lào Cai - Nút giao IC16 - QL.279 - BX Bảo Hà	89	120	Chưa có DV Khai thác	QB số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến: Điều chỉnh cự ly tuyến từ 110km thành 89km theo thực tế
28	2424.1350.B	Sa Pa	Bảo Yên	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Bảo Hà	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa - QL.4D - Nút giao IC19 - cao tốc Nội Bài, Lào Cai - Nút giao IC16 - QL.279 - BX Bảo Hà	87	120	Chưa có DV Khai thác	QB số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến: Điều chỉnh cự ly tuyến từ 105km thành 87km theo thực tế
29	2424.1350.C	Sa Pa	Bảo Yên	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Bảo Hà	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa - QL.4D - Cầu Kim Tân - Đường Lê Thanh - Đường Phú Thịnh - Đại lộ Trần Hưng Đạo - QL.4E - DT.151 - QL.279 - BX Bảo Hà	101	120	Chưa có DV Khai thác	QB số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến: Điều chỉnh cự ly tuyến từ 120km thành 101km theo thực tế
30	2424.1350.D	Sa Pa	Bảo Yên	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Bảo Hà	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa - QL.4D - Cầu Kim Tân - Đường Lê Thanh - Đường Phú Thịnh - Đại lộ Trần Hưng Đạo - QL.4E - Nút giao IC17 - Cao tốc Nội Bài, Lào Cai - Nút giao IC16 - QL.279 - BX Bảo Hà	87	120	Chưa có DV Khai thác	QB số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến: Điều chỉnh cự ly tuyến từ 115km thành 87km theo thực tế
31	2424.1517.A	Văn Bàn	Mường Khương	Văn Bàn	Mường Khương	BX Văn Bàn - QL.279 - DT.151 - QL.4E - QL.4E cũ (qua nghĩa trang Thống Nhất) - Ngã ba Bể Đá - Đường Hoàng Quốc Việt - Đường Trần Phú - Cầu Kim Tân - Đường Hoàng Liên - Đường Nhắc Sơn - Cầu Cốc Lếu - Đường Nguyễn Huệ - QL.70 - QL.4D - QL.4 - BX Mường Khương	126	120	Chưa có DV Khai thác	QB số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến: Điều chỉnh cự ly tuyến từ 120km thành 126km theo thực tế
32	2424.1517.B	Văn Bàn	Mường Khương	Văn Bàn	Mường Khương	BX Văn Bàn - QL.279 - Nút giao IC16 - Cao tốc Nội Bài, Lào Cai - Nút giao IC18 - Đường Bình Minh - Đại lộ Trần Hưng Đạo - Đường Phú Thịnh - Đường Lê Thanh - Cầu Kim Tân - Đường Hoàng Liên - Đường Nhắc Sơn - Cầu Cốc Lếu - Đường Nguyễn Huệ - QL.70 - QL.4D - QL.4 - BX Mường Khương	131	120	Chưa có DV Khai thác	QB số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến: Điều chỉnh cự ly tuyến từ 115km thành 131km theo thực tế

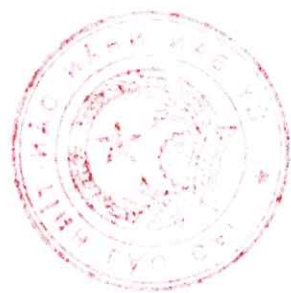
Handwritten signature

STT	Mã Tuyển	Lên tuyến vận tải hành khách có định nội tỉnh			Hành trình chạy xe chính (đúng cho cả 2 chiều đi) Sau khi sửa lại chi tiết hành trình	Cư lý tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến /tháng)	Phân loại tuyến	Nguồn tuyển	Nội dung sửa đổi (Hành trình, cự ly, lưu lượng)
		Thuyền nơi đầu (và ngược lại)	Hàng đầu nơi đuôi (và ngược lại)	Bếp xe nơi đầu (và ngược lại)						
33	2424.1517.C	Văn Bàn	Mường Khương	Văn Bàn	Mường Khương	125	120	Chưa có DV Khai thác	QB số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến: Điều chỉnh cự ly tuyến từ 120km thành 125Km theo thực tế
34	2424.1517.D	Văn Bàn	Mường Khương	Văn Bàn	Mường Khương	131	120	Chưa có DV Khai thác	QB số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến: Điều chỉnh cự ly tuyến từ 120km thành 131Km theo thực tế
35	2424.1521.A	Văn Bàn	Sì Ma Cai	Văn Bàn	Sì Ma Cai	122	120	Chưa có DV Khai thác	QB số 1483/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 (Phụ lục 4A)	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến: Điều chỉnh cự ly tuyến từ 130km thành 122Km theo thực tế
36	2424.1314.A	Sa Pa	Bắc Hà	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Bắc Hà	97	120	Tuyến DANG khai thác	QB số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến: Điều chỉnh cự ly tuyến từ 115km thành 97Km theo thực tế
37	2424.1315.A	Sa Pa	Văn Bàn	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Văn Bàn	92	120	Chưa có DV Khai thác	QB số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến: Điều chỉnh cự ly tuyến từ 105km thành 92Km theo thực tế
38	2424.1315.B	Sa Pa	Văn Bàn	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Văn Bàn	103	240	Tuyến DANG khai thác	QB số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến: Điều chỉnh cự ly tuyến từ 105km thành 103Km theo thực tế
39	2424.1317.A	Sa Pa	Mường Khương	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Mường Khương	85	120	Tuyến DANG khai thác	QB số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến: Điều chỉnh cự ly tuyến từ 97km thành 85Km theo thực tế

STT	Mã Tuyển	Tên tuyến vận tải hành khách có định nội tỉnh			Hành trình chạy xe chính (đúng cho cả 2 chiều đi) Sau khi sửa lại chi tiết hành trình	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bên /tháng)	Phân loại tuyến	Nguồn tuyển	Nội dung sửa đổi (Hành trình, cự ly, lưu lượng)	
		Huyện nơi đến (và đi đến lại) (ngược lại)	Huyện nơi đi đến (và đi đến lại) (ngược lại)	Bến xe nơi đi đến (và đi đến lại) (ngược lại)							
40	2424.1319.A	Sa Pa	Bảo Thắng	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Bảo Thắng	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa - DT.152 (Thanh Phú) - DT.151 - QL.4E - Đường 19/5 - Đường Lê Hồng Phong - BX Bảo Thắng	63	60	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến + sửa tên Bến xe Phố La thành Bến xe Bảo Thắng. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 75km thành 63km theo thực tế
41	2424.1319.B	Sa Pa	Bảo Thắng	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Bảo Thắng	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa - QL.4D - Cầu Kim Tân - Đường Lê Thanh - Đường Phú Thịnh - Đại lộ Trần Hưng Đạo - QL.4E - Đường 19/5 - Đường Lê Hồng Phong - BX Bảo Thắng	63	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến + sửa tên Bến xe Phố La thành Bến xe Bảo Thắng. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 70km thành 63km theo thực tế
42	2424.1320.A	Sa Pa	Bảo Yên	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Bảo Yên	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa - QL.4D - Đường Hoàng Liên - Đường Nhạc Sơn - Cầu Cốc Lếu - Đường Nguyễn Huệ - QL.70 - BX Bảo Yên	100	240	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 115km thành 100km theo thực tế
43	2424.1320.B	Sa Pa	Bảo Yên	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Bảo Yên	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa - QL.4D - Cầu Kim Tân - Đường Phú Thịnh - Đại lộ Trần Hưng Đạo - QL.4E - QL.70 - BX Bảo Yên	101	240	Tuyển ĐANG khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 115km thành 101km theo thực tế
44	2424.1320.F	Sa Pa	Bảo Yên	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Bảo Yên	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa - QL.4D - Cầu Kim Tân - Đường Lê Thanh - Đường Phú Thịnh - Đường Võ Nguyên Giáp - QL.4E - QL.70 - BX Bảo Yên	103	90	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1788/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 (MST: 2424.1320.C tại Phụ lục 02); MST sửa theo QĐ 1483/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 (Phụ lục 01)	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 120km thành 103km theo thực tế
45	2424.1321.A	Sa Pa	Sì Ma Cai	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Sì Ma Cai	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa - QL.4D - Đường Hoàng Liên - Đường Nhạc Sơn - Cầu Cốc Lếu - Đường Nguyễn Huệ - QL.70 - QL.4D (đường đi qua TT Mường Khương) - QL.4 - BX Sĩ Ma Cai	140	240	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 115km thành 140km theo thực tế

STT	Mã Tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách có định nội tỉnh			Hành trình chạy xe chính (đăng cho cả 2 chiều đi) Sau khi sửa lại chi tiết hành trình	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến /hàng)	Phân loại tuyến	Nguồn tuyến	Nội dung sửa đổi (Hành trình, cự ly, lưu lượng)	
		Phục vụ các huyện nơi đi/đến (và ngược lại)	Phục vụ các huyện nơi đến/đi (và ngược lại)	Phục vụ các huyện nơi đi/đến (và ngược lại)							
46	2424.1321.B	Sa Pa	Sì Ma Cai	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Sì Ma Cai	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa - QL.4D - Đường Hoàng Liên - Đường Nhạc Sơn - Cầu Cốc Lếu - Đường Nguyễn Huệ - QL.70 - QL.4E (Hương đi qua TT Bắc Hà) - QL.4 - BX Sĩ Ma Cai	120	240	Tuyến ĐANG khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 115km thành 120km theo thực tế
47	2424.1415.A	Bắc Hà	Văn Bàn	Bắc Hà	Văn Bàn	BX Bắc Hà - QL.4E - QL.70 (hướng đi qua ngã ba Bắc Ngâm) - QL.4E - DT.151 - Cầu Khe Léch - QL.279 - BX Văn Bàn	95	60	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1483/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 (Phụ lục 4A)	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 80km thành 95km theo thực tế
48	2424.1419.A	Bắc Hà	Bảo Thắng	Bắc Hà	Bảo Thắng	BX Bắc Hà - QL.4E - QL.70 (hướng đi qua Bắc Ngâm) - QL.4E - Đường 19/5 - Đường Lê Hồng Phong - BX Bảo Thắng	38	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến + sửa tên Bến xe Phố Lu thành Bến xe Bảo Thắng. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 75km thành 38km theo thực tế
49	2424.1419.B	Bắc Hà	Bảo Thắng	Bắc Hà	Bảo Thắng	BX Bắc Hà - QL.4E - QL.70 (hướng đi qua TP Lào Cai) - Đường Nguyễn Huệ - Cầu Phố Mới - Đại Lộ Trần Hưng Đạo - QL.4E - Đường 19/5 - Đường Lê Hồng Phong - BX Bảo Thắng	99	240	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến + sửa tên Bến xe Phố Lu thành Bến xe Bảo Thắng. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 95km thành 99km theo thực tế
50	2424.1420.A	Bắc Hà	Bảo Yên	Bắc Hà	Bảo Yên	BX Bắc Hà - QL.4E - QL.70 - BX Bảo Yên	58	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 48km thành 58km theo thực tế
51	2424.1420.B	Bắc Hà	Bảo Yên	Bắc Hà	Bảo Yên	BX Bắc Hà - QL.4E - QL.70 - QL.4E - Nút giao Cao tốc Nội Bài, Lào Cai (Nút giao Phố Lu) - Cao tốc Nội Bài, Lào Cai - Nút giao ICI6 - QL.279 - QL.70 - BX Bảo Yên	92	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 55km thành 92km theo thực tế
52	2424.1450.A	Bắc Hà	Bảo Yên	Bắc Hà	Bảo Hà	BX Bắc Hà - QL.4E - QL.70 - QL.4E - DT.161 (Phố Lu - Trì Quang - Kim Sơn - Bảo Hà) - QL.279 - BX Bảo Hà	65	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 55km thành 65km theo thực tế

Hand



STT	Mã tuyến	Tuyến vận tải hành khách có định nội tỉnh			Hành trình chạy xe chính (đùng cho cả 2 chiều đi) Sau khi sửa lại chi tiết hành trình	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến /tháng)	Phân loại tuyến	Nguồn tuyến	Nội dung sửa đổi (Hành trình, cự ly, lưu lượng)
		Huyện nước đi/đến (và ngược lại)	Huyện nước đi/đến (và ngược lại)	Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)						
53	2424.1519.A	Vân Bàn	Bảo Thắng	Vân Bàn	Bảo Thắng	59	120	Chưa có DV Khai thác	QB số 1367/QĐ-LUBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến + sửa tên Bến xe Phò Lư thành Bến xe Bảo Thắng. Điều chỉnh Nút giao IC17 thành Nút giao Phò Lư cự ly tuyến từ 50km thành 59km theo thực tế
54	2424.1519.B	Vân Bàn	Bảo Thắng	Vân Bàn	Bảo Thắng	48	240	Chưa có DV Khai thác	QB số 1367/QĐ-LUBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến + sửa tên Bến xe Phò Lư thành Bến xe Bảo Thắng. Điều chỉnh Nút giao IC17 thành Nút giao Phò Lư cự ly tuyến từ 50km thành 48km theo thực tế
55	2424.1520.A	Vân Bàn	Bảo Yên	Vân Bàn	Bảo Yên	46	60	Chưa có DV Khai thác	QB số 1367/QĐ-LUBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 67km thành 46km theo thực tế
56	2424.1550.A	Vân Bàn	Bảo Yên	Vân Bàn	Bảo Hà	23	120	Chưa có DV Khai thác	QB số 1367/QĐ-LUBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 30km thành 23km theo thực tế
57	2424.1719.A	Mường Khương	Bảo Thắng	Mường Khương	Bảo Thắng	84	120	Chưa có DV Khai thác	QB số 1367/QĐ-LUBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình + Mã số tuyến + sửa tên Bến xe Phò Lư thành Bến xe Bảo Thắng. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 70km thành 84km theo thực tế
58	2424.1719.B	Mường Khương	Bảo Thắng	Mường Khương	Bảo Thắng	87	240	Chưa có DV Khai thác	QB số 1367/QĐ-LUBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình + Mã số tuyến + sửa tên Bến xe Phò Lư thành Bến xe Bảo Thắng. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 70km thành 87km theo thực tế

STT	Mã Tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách có tính nội tỉnh			Hành trình chạy xe chính (đứng cho cả 2 chiều đi) Sau khi sửa lại chi tiết hành trình	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến /tháng)	Phân loại tuyến	Nguồn tuyến	Nội dung sửa đổi (Hành trình, cự ly, lưu lượng)
		Huyện hoặc đi/đến (và ở ngược lại)	Huyện hoặc đi/đến (và ở ngược lại)	Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)						
59	2424.1720.A	Mường Khương	Bảo Yên	Mường Khương	Bảo Yên	142	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 90km thành 142km theo thực tế
60	2424.1720.B	Mường Khương	Bảo Yên	Mường Khương	Bảo Yên	103	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 87km thành 103km theo thực tế
61	2424.1720.C	Mường Khương	Bảo Yên	Mường Khương	Bảo Yên	129	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 128km thành 129km theo thực tế
62	2424.1921.A	Bảo Thắng	Sĩ Ma Cai	Bảo Thắng	Sĩ Ma Cai	65	180	Tuyến ĐANG khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến + sửa tên Bến xe Phố Lư thành Bến xe Bảo Thắng. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 75km thành 65km theo thực tế
63	2424.1921.B	Bảo Thắng	Sĩ Ma Cai	Bảo Thắng	Sĩ Ma Cai	143	240	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến + sửa tên Bến xe Phố Lư thành Bến xe Bảo Thắng. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 75km thành 143km theo thực tế
64	2424.1921.C	Bảo Thắng	Sĩ Ma Cai	Bảo Thắng	Sĩ Ma Cai	146	240	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến + sửa tên Bến xe Phố Lư thành Bến xe Bảo Thắng. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 75km thành 146km theo thực tế

STT	Mã Tuyến	Tài liệu vận tải hành khách có định nội tỉnh				Hành trình chạy xe chính (đúng cho cả 2 chiều đi) Sau khi sửa lại chi tiết hành trình	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến /tháng)	Phân loại tuyến	Nguồn tuyến	Nội dung sửa đổi (Hành trình, cự ly, lưu lượng)
		Huyện/Quê đi/đến (và ngược lại)	Huyện/nơi đi/đến (và ngược lại)	Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)	Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)						
65	2424.1950.A	Bảo Thắng	Bảo Yên	Bảo Thắng	Bảo Hà	BX Bảo Thắng - Đường Lê Hồng Phong - Đường 19/5 - QL.4E - QL.70 - QL.279 - BX Bảo Hà	67	60	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến + sửa tên Bến xe Phố Lu thành Bến xe Bảo Thắng. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 60km thành 67km theo thực tế
66	2424.1950.B	Bảo Thắng	Bảo Yên	Bảo Thắng	Bảo Hà	BX Bảo Thắng - Đường Lê Hồng Phong - Đường 19/5 - QL.4E - Nút giao ĐT.152 với Cao tốc Nội Bài, Lào Cai (Nút giao Phố Lu) - Cao tốc Nội Bài, Lào Cai - Nút giao IC16 - QL.279 - BX Bảo Hà	32	240	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến + sửa tên Bến xe Phố Lu thành Bến xe Bảo Thắng. Điều chỉnh hành trình từ Nút giao IC17 về Nút giao Phố Lu, cự ly tuyến từ 45km thành 32km theo thực tế
67	2424.1950.C	Bảo Thắng	Bảo Yên	Bảo Thắng	Bảo Hà	BX Bảo Thắng - Đường Lê Hồng Phong - Đường 19/5 - QL.4E - ĐT.151C (Phố Lu - Sơn Hà - Cam Cọn - Tân An) - QL.279 - BX Bảo Hà	36	240	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến + sửa tên Bến xe Phố Lu thành Bến xe Bảo Thắng. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 55km thành 36km theo thực tế
68	2424.2021.A	Bảo Yên	Sì Ma Cai	Bảo Yên	Sì Ma Cai	BX Bảo Yên - QL.70 - QL.4E - QL.4 - BX Sì Ma Cai	84	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1788/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 (Phụ lục 02)	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 87km thành 84km theo thực tế
69	2424.2150.A	Sì Ma Cai	Bảo Yên	Sì Ma Cai	Bảo Hà	BX Sì Ma Cai - QL.4 - QL.4E - QL.70 (hướng đi TP Lào Cai) - Đường Nguyễn Huệ - Cầu Phố Mới - Đại lộ Trần Hưng Đạo - QL.4E - Nút giao IC17 - Cao tốc Nội Bài, Lào Cai - Nút giao IC16 - QL.279 - BX Bảo Hà	153	120	Chưa có DV Khai thác	QĐ số 1788/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 (Phụ lục 02)	Sửa lại chi tiết hành trình tuyến. Điều chỉnh cự ly tuyến từ 117km thành 153km theo thực tế

- Ghi chú:

+ Quy định viết tắt các cụm từ trong Phụ lục này như sau: Bến xe: **BX**; thành phố: **TP**; Quốc lộ: **QL**; X: xã, thị trấn; **TT**; các ký hiệu <A>, , ... <D> phân biệt các tuyến theo hành trình khác nhau trong cùng một tuyến có chung Bến xe nơi đi và Bến xe nơi đến;

+ Ký hiệu IC có nghĩa là nút giao thông lập thể (vào/ra đường cao tốc) viết tắt của từ InterChange;

+ Lưu lượng (xe xuất bến/tháng) được tính với tổng số chuyến xe/tháng/1 đầu bến.

+ Đối với những tuyến đề nghị sửa đổi, điều chỉnh cần ghi rõ mã tuyến, thông tin tuyến và nội dung sửa đổi theo Quyết định hoặc Văn bản đã được UBND tỉnh công bố.

Handwritten signature





PHỤ LỤC 2B: DANH MỤC CÁC TUYẾN VTHK CÓ ĐỊNH NỘI TỈNH BỔ SUNG MỚI
(Kèm theo Quyết định số: **235** /QĐ-UBND ngày **16** tháng **4** năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Mã Tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách có định nội tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến /tháng)	Phân loại tuyến
		Huyện nơi đi/đến (và ngược lại)	Huyện nơi đi/đến (và ngược lại)	Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)	Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)				
1	2424.1219.D	TP Lào Cai	Văn Bàn	Trung tâm Lào Cai	Văn Bàn	BX Trung tâm Lào Cai - Đường Bình Minh - QL.4E - ĐT.151 - ĐT.162 - QL.279 - BX Văn Bàn	56	240	Tuyến mới

- Ghi chú:

- + Quy định viết tắt các cụm từ trong Phụ lục này như sau: Bến xe: **BX**; thành phố: **TP**; Quốc lộ: **QL**; X.: xã; thị trấn: **TT**; các ký hiệu <A>, , ... <D> phân biệt các tuyến theo hành trình khác nhau trong cùng một tuyến có chung Bến xe nơi đi và Bến xe nơi đến;
- + Ký hiệu **IC** có nghĩa là nút giao thông lập thể (vào/ra đường cao tốc) viết tắt của từ InterChange;
- + Lưu lượng (xe xuất bến/tháng) được tính với tổng số chuyến xe/tháng/1 đầu bến.
- + Đối với những tuyến đề nghị sửa đổi, điều chỉnh cần ghi rõ mã tuyến, thông tin tuyến và nội dung sửa đổi theo Quyết định hoặc Văn bản đã được UBND tỉnh công bố.

Handwritten signature



PHỤ LỤC 2C: DANH MỤC CÁC TUYẾN VTHK CÓ ĐỊNH NỘI TỈNH LOẠI BỎ RA KHỎI DANH MỤC
(Kèm theo Quyết định số: **935/QĐ-UBND** ngày **16** tháng **4** năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Mã Tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách có định nội tỉnh				Hành trình chạy xe chính (đùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến /tháng)	Nguồn tuyến	Ghi chú
		Huyện nơi đi/đến (và ngược lại)	Huyện nơi đi/đến (và ngược lại)	Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)	Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)					
1	2424.1251.A	TP Lào Cai	Bảo Yên	Trung tâm Lào Cai	Nghĩa Đô	BX Trung tâm Lào Cai - Đại lộ Trần Hưng Đạo - Cầu Phố Mới - Đường Nguyễn Huệ - QL.70 - QL.279 - BX Nghĩa Đô	110	360	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	
2	2424.1251.B	TP Lào Cai	Bảo Yên	Trung tâm Lào Cai	Nghĩa Đô	(B): QL.4E - QL.70 - QL.279	100	240	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	
3	2424.1251.C	TP Lào Cai	Bảo Yên	Trung tâm Lào Cai	Nghĩa Đô	(C): Nút giao IC17 - cao tốc NBLC - Nút giao IC16 - QL.279	102	240	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	
4	2424.1251.D	TP Lào Cai	Bảo Yên	Trung tâm Lào Cai	Nghĩa Đô	(D): Nút giao IC18 - cao tốc NBLC - Nút giao IC16 - QL.279	102	240	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	
5	2424.1251.E	TP Lào Cai	Bảo Yên	Trung tâm Lào Cai	Nghĩa Đô	(E): Trần Hưng Đạo - Nguyễn Huệ - QL.70 - cầu Phố Mới - ĐT.160 Xuân Thượng - Xuân Hòa) - QL.279	113	60	Dăng ký theo Điều 20 Nghị Định 10/2020/NĐ-CP	
6	2424.1256.A	TP Lào Cai	Mường Khương	Trung tâm Lào Cai	Pha Long	(A): QL.70 - QL.4D - QL.4	85	300	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	
7	2424.1252.A	TP Lào Cai	Văn Bàn	Trung tâm Lào Cai	Liên Phú	(A): QL.4E - ĐT.151 - QL.279 - DH.51	80	600	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	
8	2424.1252.B	TP Lào Cai	Văn Bàn	Trung tâm Lào Cai	Liên Phú	(B): Nút giao IC18 - cao tốc NBLC - Nút giao IC16 - QL.279 - DH.51	85	240	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	
9	2424.1252.C	TP Lào Cai	Văn Bàn	Trung tâm Lào Cai	Liên Phú	(C): Nút giao IC17 - cao tốc NBLC - Nút giao IC16 - QL.279 - DH.51	80	240	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	

STT	Mã Tuyến	Theo tuyến vận tải hành khách có định nội tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến/tháng)	Nguồn tuyến	Ghi chú
		Một đầu nơi đến (và ngược lại)	Huyện nơi đến (và ngược lại)	Bến xe nơi đến (và ngược lại)	Bến xe nơi đến (và ngược lại)					
10	2424.1253.A	TP Lào Cai	Văn Bàn	Trung tâm Lào Cai	Minh Lương	(A): QL.4E - DT.151 - QL.279	95	540	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	
11	2424.1253.B	TP Lào Cai	Văn Bàn	Trung tâm Lào Cai	Minh Lương	(B): Nút giao IC18 - cao tốc NBL C - Nút giao IC16 - QL.279	95	240	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	
12	2424.1253.C	TP Lào Cai	Văn Bàn	Trung tâm Lào Cai	Minh Lương	(C): Nút giao IC17 - cao tốc NBL C - Nút giao IC16 - QL.279	95	240	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	
13	2424.1255.A	TP Lào Cai	Bát Xát	Trung tâm Lào Cai	Mường Hum	(A): DT.155 - DT.156B - đường Thủ Dầu Một - đường Lương Khánh Thiện - đường Nhạc Sơn - đường Phú Thịnh - đại lộ Trần Hưng Đạo	60	360	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	
14	2424.1254.A	TP Lào Cai	Bát Xát	Trung tâm Lào Cai	A Mú Sung	<A>: BXTT - đường Trần Hưng Đạo - đường Phú Thịnh - cầu Kim Tân - đường Hoàng Liên - đường Nhạc Sơn - đường Lương Khánh Thiện - đường Thủ Dầu Một - DT.156B - ngã tư Bàn Vược - DT.156 - Trại Tầm - BXX A Mú Sung	85	180	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019, ghi chỉ tiết hành trình theo 1483/QĐ-UBND ngày 07/5/2021	
15	2424.1257.A	TP Lào Cai	Bát Xát	Trung tâm Lào Cai	Y Tý	BX Trung tâm Lào Cai - Đại lộ Trần Hưng Đạo - Đường Phú Thịnh - Đường Lê Thanh - Cầu Kim Tân - Đường Hoàng Liên - Đường Nhạc Sơn - Đường Lương Khánh Thiện - Đường Thủ Dầu Một - DT.156B - ngã tư Bàn Vược - DT.156B - Ngã ba Cán Tỷ - DT.155 - (Mường Hum - Sàng Ma Sáo) - DT.158 - BX Y Tý	80	120	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	

Thư

STT	Mã tuyến	Lên tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến/tháng)	Nguồn tuyến	Ghi chú
		Huyện nơi đi/đến (và ngược lại)	Huyện nơi đi/đến (và ngược lại)	Biên xe nơi đi/đến (và ngược lại)	Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)					
16	2424.1257.B	TP Lào Cai	Bát Xát	Trung tâm Lào Cai	Y Tý	BX Trung tâm Lào Cai - Đại lộ Trần Hưng Đạo - Đường Phú Thịnh - Đường Lê Thanh - Cầu Kim Tân - Đường Hoàng Liên - Đường Nhạc Sơn - Đường Lương Khánh Thiện - Đường Thủ Dầu Một - DT.156B - ngã tư Bàn Vược - DT.156B - Ngã ba Cán Tỷ - DT.155 - (Mường Hum - Dền Thàng - Dền Sáng) - DT.158 - BX Y Tý	80	120	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	
17	2424.1257.C	TP Lào Cai	Bát Xát	Trung tâm Lào Cai	Y Tý	BX Trung tâm Lào Cai - Đại lộ Trần Hưng Đạo - Đường Phú Thịnh - Đường Lê Thanh - Cầu Kim Tân - Đường Hoàng Liên - Đường Nhạc Sơn - Đường Lương Khánh Thiện - Đường Thủ Dầu Một - DT.156B - ngã tư Bàn Vược - DT.156 - Trinh Tường - A Mú Sùng - DT.158 - BX Y Tý	101	120	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	
18	2424.1257.D	TP Lào Cai	Bát Xát	Trung tâm Lào Cai	Y Tý	BX Trung tâm Lào Cai - Đại lộ Trần Hưng Đạo - Đường Phú Thịnh - Đường Lê Thanh - Cầu Kim Tân - Đường Hoàng Liên - Đường Nhạc Sơn - Đường Lương Khánh Thiện - Đường Thủ Dầu Một - DT.156B - ngã tư Bàn Vược - DT.156 - Ngã ba Trinh Tường - DH.106 - DT.158 - BX Y Tý	82	90	QĐ số 1788/QĐ-UBND ngày 16/6/2020	
19	2424.1257.E	TP Lào Cai	Bát Xát	Trung tâm Lào Cai	Y Tý	BX Trung tâm Lào Cai - Đại lộ Trần Hưng Đạo - Đường Phú Thịnh - Đường Lê Thanh - Cầu Kim Tân - Đường Hoàng Liên - Đường Nhạc Sơn - Đường Lương Khánh Thiện - Đường Thủ Dầu Một - DT.156 - ngã tư Bàn Vược - DT.156B - Ngã ba Cán Tỷ - DT.155 - (Mường Hum - Sáng Ma Sáo) - DT.158 - BX Y Tý	82	90	QĐ số 1788/QĐ-UBND ngày 16/6/2020	



Thư

STT	Mã Tuyến	Tên tuyến và tài hành khách có định nội tỉnh				Hành trình chạy xe chính (đúng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến /tháng)	Nguồn tuyến	Ghi chú
		Điểm xuất phát (và đến địa điểm (và ngược lại)	Điểm đến nơi đi (và đến địa điểm (và ngược lại)	Bến xe nơi đi/đến (và đi/đến (và ngược lại)	Bến xe nơi đi/đến (và đi/đến (và ngược lại)					
20	2424.1352.A	Sa Pa	Văn Bàn	BX khách Sa Pa kết hợp bãi đỗ xe thị xã	Liêm Phú	(A): DH.51 - QL.279 - DT.151 - QL.4E - QL.4D	115	120	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	
21	2424.1352.B	Sa Pa	Văn Bàn	BX khách Sa Pa kết hợp bãi đỗ xe thị xã	Liêm Phú	(B): DH.51 - QL.279 - Nút giao IC16 - cao tốc NBLC - Nút giao IC18 - QL.4E - QL.4D	115	240	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	
22	2424.1353.A	Sa Pa	Văn Bàn	BX khách Sa Pa kết hợp bãi đỗ xe thị xã	Minh Lương	(A): BX Minh Lương - QL.279 - DT.151 - QL.4E - cầu Kim Tân - QL.4D - BXK kết hợp bãi đỗ xe huyện Sa Pa	133	120	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	
23	2424.1357.A	Sa Pa	Bát Xát	BX khách Sa Pa kết hợp bãi đỗ xe thị xã	Y Tý	(A): DT158 - DT 156 - Đường Nhạc Sơn - Đường Hoàng Liên (đoạn qua tỉnh đội cũ) - Đường Hàm Nghi - QL 4D	84	120	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	
24	2424.1357.B	Sa Pa	Bát Xát	BX khách Sa Pa kết hợp bãi đỗ xe thị xã	Y Tý	: DT.158 - DT.155 - QL.4D	71	90	QĐ số 1788/QĐ-UBND ngày 16/6/2020	
25	2424.1356.A	Sa Pa	Mường Khương	BX khách Sa Pa kết hợp bãi đỗ xe thị xã	Pha Long	(A): BX Pha Long - QL.4D - QL.70 - cầu Phố Mới - Hàm Nghi - QL.4D - Bến xe khách kết hợp bãi đỗ xe Sa Pa	102	120	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	
26	2424.1456.A	Bắc Hà	Mường Khương	Bắc Hà	Pha Long	<A>: BX Bắc Hà - DT.153 - BX Pha Long	70	60	QĐ số 1483/QĐ-UBND ngày 07/5/2021	
27	2424.1457.A	Bắc Hà	Bát Xát	Bắc Hà	Y Tý	(A): DT153 - QL.70 - Cầu Cốc Lếu - Đường Nhạc Sơn - DT.156 - DT158	108	120	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	
28	2424.1551.A	Văn Bàn	Bảo Yên	Văn Bàn	Nghĩa Đô	(A): QL.279	98	60	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	
29	2424.1753.A	Mường Khương	Văn Bàn	Mường Khương	Minh Lương	(A): BX Mường Khương - QL.4D - QL.70 - cầu Phố Mới - QL.4E - DT.151 - QL.279 - BX Minh Lương	145	120	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	



Handwritten signature



STT	Mã Tuyến	Tuyến vận tải hành khách có định nội tỉnh			Hành trình chạy xe chính (đứng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến/tháng)	Nguồn tuyến	Ghi chú	
		Huyện nơi đi/đến (và ngược lại)	Huyện nơi đi/đến (và ngược lại)	Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)						
30	2424.1352.A	Sa Pa	Văn Bàn	BX khách kết hợp bãi đỗ xe thị xã Sa Pa	Liên Phú	(A): DH.51 - QL.279 - DT.151 - QL.4E - QL.4D	104,6	70	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	
31	2424.2054.A	Bảo Yên	Bát Xát	Bảo Yên	A Mú Sung	(A): BX Bảo Yên - QL.70 - QL.279 - nút giao IC16 - cao tốc (Nội Bài - Lào Cai) - nút giao IC18 - QL.4E - Phú Thịnh - cầu Kim Tân - Nhạc Sơn - Lương Khánh Thiện - DT 156B - BX A Mú Sung	160	120	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	
32	2424.2054.B	Bảo Yên	Bát Xát	Bảo Yên	A Mú Sung	: DT.156 - Ngã tư Bàn Vược - DT.156B - Đường Thanh Niên - Cầu Cốc Lều - QL.70	115	90	QĐ số 1788/QĐ-UBND ngày 16/6/2020	
33	2424.2057.A	Bảo Yên	Bát Xát	Bảo Yên	Y Tý	<A>: BX Bảo Yên - QL.70 - ngã ba Bắc Ngâm - QL.4E - Phú Thịnh - cầu Kim Tân - đường Hoàng Liên - đường Nhạc Sơn - đường Lương Khánh Thiện - đường Thủ Dầu Một - DT 156B - ngã tư Bàn Vược - DT 156B - ngã ba Cấn Tỷ - DT 155 - (Mường Hum - Dền Thàng - Dền Sáng) - DT 158 - BX Y Tý	150	60	QĐ số 1483/QĐ-UBND ngày 07/5/2021	
34	2424.2151.A	Sì Ma Cai	Bảo Yên	Sì Ma Cai	Nghĩa Đô	<A>: QL.279 - QL.70 - DT.153 - DT.159 - QL.4	116	120	QĐ số 1788/QĐ-UBND ngày 16/6/2020	
35	2424.2154.A	Sì Ma Cai	Bát Xát	Sì Ma Cai	A Mú Sung	<A>: BX Sì Ma Cai - QL.4 - DT.153 - QL.70 - đường Nguyễn Huệ - cầu Phố Mới - ngã sáu Bắc Cường - đường Hàm Nghi - đường Nhạc Sơn - đường Lương Khánh Thiện - đường Thủ Dầu Một - DT.156B - ngã tư Bàn Vược - DT.156 - BX A Mú Sung	150	120	QĐ số 1483/QĐ-UBND ngày 07/5/2021	
36	2424.2157.A	Sì Ma Cai	Bát Xát	Sì Ma Cai	Y Tý	<A>: BX Sì Ma Cai - QL.4 - DT.153 - QL.70 - cầu Cốc Lều - đường Hoàng Liên - đường Nhạc Sơn - đường Lương Khánh Thiện - đường Thủ Dầu Một - DT.156B - ngã tư Bàn Vược - DT.156 - Trinch Tường - A Mú Sung - DT 158 - BX Y Tý	175	120	QĐ số 1483/QĐ-UBND ngày 07/5/2021	

Handwritten signature

STT	Mã Tuyến	Lịch tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh				Hành trình chạy xe chính (đường cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến /tháng)	Nguồn tuyến	Ghi chú
		Huyện nơi đến (và ngược lại)	Huyện nơi đi/đến (và ngược lại)	Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)	Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)					
37	2424.5051.A	Bảo Yên	Bảo Yên	Bảo Hà	Nghĩa Đô	<A>: BX Bảo Hà - QL.279 - thị trấn Phố Ràng - QL.279 - BX Nghĩa Đô	46.2	60	QĐ số 1483/QĐ-UBND ngày 07/5/2021	
38	2424.5154.A	Bảo Yên	Bát Xát	Nghĩa Đô	A Mù Sung	(A): DT 156 - Đường Nhạc Sơn - Cầu Cốc Lều - QL 70 - QL 279 (B): DT 156 - Đường Nhạc Sơn - Đường Hoàng Liên (đoạn Tỉnh đội cũ) - Cầu Kim Tân - Đường Lê Thanh - Đường Phú Thịnh - Đại lộ Trần Hưng Đạo - Nút IC 18 - Cao Tốc (Nội Bãi - Lào Cai) - Nút IC16 -QL279	138	120	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	
39	2424.5154.B	Bảo Yên	Bát Xát	Nghĩa Đô	A Mù Sung	(A): DT 156 - Đường Nhạc Sơn - Đường Hoàng Liên (đoạn Tỉnh đội cũ) - Cầu Kim Tân - Đường Hoàng Liên kéo dài - QL4E - DT151- QL279	142	120	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	
40	2424.5254.A	Văn Bàn	Bát Xát	Liên Phú	A Mù Sung	(A): DT 156 - Đường Nhạc Sơn - Đường Hoàng Liên (đoạn Tỉnh đội cũ) - Cầu Kim Tân - Đường Lê Thanh - Đường Phú Thịnh - Đại lộ Trần Hưng Đạo - Nút IC 18 - Cao Tốc (Nội Bãi - Lào Cai) - Nút IC16 -QL279	132	120	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	
41	2424.5254.B	Văn Bàn	Bát Xát	Liên Phú	A Mù Sung	(B): DT 156 - Đường Nhạc Sơn - Đường Hoàng Liên (đoạn Tỉnh đội cũ) - Cầu Kim Tân - Đường Lê Thanh - Đường Phú Thịnh - Đại lộ Trần Hưng Đạo - Nút IC 18 - Cao Tốc (Nội Bãi - Lào Cai) - Nút IC16 -QL279	137	120	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	
42	2424.5354.A	Văn Bàn	Bát Xát	Mình Lương	A Mù Sung	(A): DT 156 - Đường Nhạc Sơn - Đường Hoàng Liên (đoạn Tỉnh đội cũ) - Cầu Kim Tân - Đường Hoàng Liên kéo dài - QL4E - DT151- QL279	135	120	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	

STT	Mã Tuyển	Lịch trình vận tải hành khách có định nội tỉnh			Hành trình chạy xe chính (đúng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến /tháng)	Nguồn tuyến	Ghi chú	
		Huyện nơi đi/đến (và ngược lại)	Huyện nơi đi/đến (và ngược lại)	Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)						Bến xe nơi đi/đến (và ngược lại)
43	2424.5354.B	Văn Bàn	Bát Xát	Minh Lương	A Mú Sung	(B): DT 156 - Đường Nhạc Sơn - Đường Hoàng Liên (đoạn Tỉnh đội cũ) - Cầu Kim Tân - Đường Lê Thanh - Đường Phú Thịnh - Đại lộ Trần Hưng Đạo - Nút IC 18 - Cao Tốc (Nội Bãi - Lào Cai) - Nút IC16 - QL279	145	120	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	
44	2424.5356.A	Văn Bàn	Mường Khương	Minh Lương	Pha Long	(A): DT153 - QL4D - QL70 - Cầu Cốc Lếu - Đường Nhạc Sơn - Đường Hoàng Liên (đoạn Tỉnh đội cũ) - Cầu Kim Tân - Đường Hoàng Liên kéo dài - QL4E - DT151- QL279	130	120	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	
45	2424.5356.B	Văn Bàn	Mường Khương	Minh Lương	Pha Long	(B): DT153 - QL4D - QL70 - Cầu Cốc Lếu - Đường Nhạc Sơn - Đường Hoàng Liên (đoạn Tỉnh đội cũ) - Cầu Kim Tân - Đường Lê Thanh - Đường Phú Thịnh - Đại lộ Trần Hưng Đạo - Nút IC 18 - Cao Tốc (Nội Bãi - Lào Cai) - Nút IC16 -QL279	142	120	QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	
46	2424.5457.A	Bát Xát	Bát Xát	A Mú Sung	Y Tý	<A>: BX A Mú Sung - DT.156 - xã A Lù - DT.158 - BX Y Tý	39	60	QĐ số 1483/QĐ-UBND ngày 07/5/2021	

Thư

